

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo Tài chính riêng

Quý 4 năm 2018



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần. Lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 01 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng Nhận Đăng
Ký Đầu Tư số 2357762445 Ngày 30 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--------------|
| Nguyễn Thanh Hà | Chủ tịch |
| Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch |
| Nguyễn Thanh Hùng | Phó Chủ tịch |
| Chu Việt Cường | Thành viên |
| Lưu Đức Khánh | Thành viên |
| Đình Việt Phương | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Nguyễn Thị Phương Thảo | Tổng Giám đốc |
| Lưu Đức Khánh | Giám đốc Điều hành |
| Nguyễn Đức Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Lương Thế Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Đình Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Thị Thúy Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Tô Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Hồ Ngọc Yến Phương | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/11/2018) |
| Nguyễn Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Trần Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Đỗ Xuân Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Phạm Văn Đầu
Đoàn Thu Hương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành
phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng quý đính kèm của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng quý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng quý được trình bày từ trang 4 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng quý đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 17.873.700.706.246 | 15.198.000.906.647 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 7.156.359.241.738 | 6.436.910.324.903 |
| Tiền | 111 | | 3.640.399.241.738 | 2.399.700.324.903 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.515.960.000.000 | 4.037.210.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 11(a) | 815.500.000.000 | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 990.000.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá | 122 | | (174.500.000.000) | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.104.817.673.153 | 8.180.340.974.636 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 839.467.163.683 | 420.236.270.174 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5(a) | 583.466.179.446 | 90.275.878.162 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6(a) | 7.681.884.330.024 | 7.669.828.826.300 |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 421.916.497.061 | 267.181.519.500 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 375.107.294.294 | 313.568.087.608 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12(a) | 299.977.931.225 | 218.461.780.633 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 14(b) | - | - |
| Thuế phải thu Nhà Nước | 153 | 14(b) | 75.129.363.069 | 95.106.306.975 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Bảng cân đối kế toán riêng quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã Số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 18.368.385.161.348 | 13.967.791.166.361 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.288.767.059.036 | 7.151.147.568.526 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 5(b) | 701.500.000.000 | 701.500.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 6(b) | 8.587.267.059.036 | 6.449.647.568.526 |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.685.652.116.036 | 1.528.472.334.559 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 1.682.746.645.049 | 1.523.538.521.104 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.978.065.493.456 | 1.676.846.302.493 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (295.318.848.407) | (153.307.781.389) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 2.905.470.987 | 4.933.813.455 |
| Nguyên giá | 228 | | 29.077.618.155 | 29.077.618.155 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (26.172.147.168) | (24.143.804.700) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.206.571.744.898 | 193.431.223.060 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 1.206.571.744.898 | 193.431.223.060 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11(b) | 77.424.629.818 | 77.424.629.818 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7.868.448.000 | 7.868.448.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 556.181.818 | 556.181.818 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.109.969.611.560 | 5.017.315.410.398 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12(b) | 6.109.969.611.560 | 5.017.315.410.398 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 36.242.085.867.594 | 29.165.792.073.008 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Bảng cân đối kế toán riêng quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 30.140.750.497.860 | 23.484.822.352.462 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 20.769.606.929.435 | 16.340.000.178.511 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 869.032.321.069 | 552.067.306.745 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 731.957.225.384 | 440.186.208.976 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14(a) | 237.392.182.998 | 93.692.330.950 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 2.040.537.717.617 | 1.343.336.413.171 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 16 | 2.732.382.333.601 | 1.964.462.207.817 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 7.289.582.830.700 | 3.582.015.475.690 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 18(a) | 4.957.780.032.953 | 6.897.226.897.293 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 19 | 1.910.942.285.113 | 1.467.013.337.869 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 9.371.143.568.425 | 7.144.822.173.951 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 5.658.606.821 | 5.905.373.020 |
| Vay dài hạn | 338 | 18(b) | 572.231.674.577 | 626.905.284.322 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 20 | 493.542.069.802 | 147.546.321.044 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 19 | 8.299.711.217.225 | 6.364.465.195.565 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 6.101.335.369.734 | 5.680.969.720.546 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 6.101.335.369.734 | 5.680.969.720.546 |
| Vốn cổ phần | 411 | | 5.416.113.340.000 | 4.513.432.840.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 245.949.492.805 | 245.949.492.805 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 439.272.536.929 | 921.587.387.741 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 36.242.085.867.594 | 29.165.792.073.008 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết số minh | | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|----------------------|----|------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 8.401.428.715.859 | 5.674.916.338.061 | 33.814.976.056.843 | 22.643.635.566.720 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 7.461.467.772.548 | 5.195.081.156.375 | 29.066.652.886.379 | 19.332.152.371.327 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 939.960.943.311 | 479.835.181.686 | 4.748.323.170.464 | 3.311.483.195.393 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 218.040.286.794 | 63.690.091.138 | 465.452.871.119 | 119.177.084.027 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 233.000.911.900 | 165.278.454.307 | 1.053.566.920.127 | 520.491.970.943 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>67.547.194.766</i> | <i>62.647.953.573</i> | <i>257.505.446.656</i> | <i>237.597.428.875</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 280.039.653.856 | 209.226.215.818 | 869.007.030.385 | 654.224.092.692 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 94.980.393.786 | 61.957.476.659 | 278.321.761.184 | 214.833.658.781 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 549.980.270.563 | 107.063.126.040 | 3.012.880.329.887 | 2.041.110.557.004 |
| Thu nhập khác | 31 | | 658.766.607 | 524.419.336 | 5.872.706.313 | 5.742.377.818 |
| Chi phí khác | 32 | | 22.442.821 | 1.518.476.983 | 107.090.542 | 1.522.911.752 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 636.323.786 | (994.057.647) | 5.765.615.771 | 4.219.466.066 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 - 41) | 50 | | 550.616.594.349 | 106.069.068.393 | 3.018.645.945.658 | 2.045.330.023.070 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 39.808.362.614 | 14.753.684.520 | 266.375.311.706 | 163.475.878.977 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 30 | 385.034.150.331 | 17.006.683 | 345.995.748.764 | 65.074.981.322 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 125.774.081.404 | 91.298.377.190 | 2.406.274.885.188 | 1.816.779.162.771 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
|--|---|----------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | | |
| | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 550.616.594.349 | 106.069.068.393 | 3.018.645.945.658 | 2.045.330.023.070 |
| | Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| | Khấu hao và phân bổ | 02 | 34.253.566.758 | 32.682.466.883 | 144.039.409.486 | 94.786.011.086 |
| | Hoàn nhập | 03 | 31.350.000.000 | (36.138.645.503) | 174.500.000.000 | - |
| | Giá trị thời gian của tiền đã được chiết | | | | | |
| | khấu của khoản dự phòng | 03 | 266.427.888.597 | 99.355.889.625 | 579.293.875.522 | 277.580.251.779 |
| | Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa | | | | | |
| | thực hiện | 04 | (267.287.176.454) | (11.661.603.816) | (121.480.730.530) | 5.314.290.289 |
| | Lãi tiền gửi và cho vay | 05 | (45.246.075.718) | (24.739.639.642) | (208.253.201.298) | (69.917.578.051) |
| | Chi phí lãi vay | 06 | 67.547.194.760 | 62.647.953.573 | 257.505.446.650 | 237.597.428.875 |
| | Thu nhập cổ tức | 05 | - | - | (2.832.636.000) | (4.481.015.376) |
| | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | 637.661.992.292 | 228.215.489.513 | 3.841.418.109.488 | 2.586.209.411.672 |
| | trước những thay đổi vốn lưu động | | | | | |
| | Biến động các khoản phải thu | 09 | (326.351.323.368) | 3.045.757.215.242 | (2.315.758.506.432) | (1.933.893.117.574) |
| | Biến động hàng tồn kho | 10 | (103.973.774.951) | (80.693.215.283) | (154.734.977.561) | (129.251.222.745) |
| | Biến động các khoản phải trả và | | | | | |
| | nợ phải trả khác | 11 | 3.845.028.890.537 | 3.137.962.860.975 | 4.829.561.205.736 | 3.634.460.002.442 |
| | Biến động chi phí trả trước | 12 | 254.799.543.156 | 224.218.370.006 | 1.254.703.734.229 | 1.344.434.895.541 |
| | | | 4.307.165.327.666 | 6.555.460.720.453 | 7.455.189.565.460 | 5.501.959.969.336 |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (75.849.227.696) | (74.782.607.440) | (254.235.592.773) | (236.852.306.374) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (90.000.000.000) | (130.000.000.000) | (108.000.000.000) | (317.032.958.814) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt | 20 | 4.141.316.099.970 | 6.350.678.113.013 | 7.092.953.972.687 | 4.948.074.704.148 |
| | động kinh doanh | | | | | |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết số minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|----------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | VND | VND | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (1.989.500.007.427) | (430.021.014.114) | (3.057.234.052.612) | (296.741.327.382) |
| Tiền chi đặt cọc mua máy bay | 21 | 2.167.787.017.024 | (1.469.360.911.285) | 1.545.988.562.283 | 2.296.535.249.533 |
| Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bán trái phiếu doanh nghiệp | 23 | - | - | - | - |
| Tiền chi từ mua trái phiếu doanh nghiệp | 24 | - | - | - | - |
| Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác | 25 | - | - | (1.132.840.350.000) | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay | 27 | 49.524.366.950 | 18.827.625.377 | 207.467.973.766 | 64.169.619.717 |
| Tiền nhận cổ tức | | - | 800.800.000 | 2.832.636.000 | 3.068.690.000 |
| | | 227.811.376.547 | (1.879.753.500.022) | (2.433.785.230.563) | (2.526.038.267.198) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | 47.381.856.984 | - | 1.759.382.332.805 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.465.345.016.404 | 6.988.503.609.249 | 33.715.329.674.714 | 25.899.054.643.065 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (9.554.794.940.931) | (6.916.563.398.246) | (35.712.255.516.770) | (25.184.711.574.405) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (14.112.916.000) | - | (1.926.618.714.950) | (876.827.065.550) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.103.562.840.527) | 119.322.067.987 | (3.923.544.557.006) | 1.596.898.335.915 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 2.265.564.635.990 | 4.590.246.680.978 | 735.624.185.118 | 4.018.934.772.865 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.882.290.833.583 | 1.850.469.147.670 | 6.436.910.324.903 | 2.425.043.160.136 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 8.503.772.165 | (3.805.503.745) | (16.175.268.283) | (7.067.608.098) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 7.156.359.241.738 | 6.436.910.324.903 | 7.156.359.241.738 | 6.436.910.324.903 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết số minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (1.989.500.007.427) | (430.021.014.114) | (3.057.234.052.612) | (296.741.327.382) |
| Tiền chi đặt cọc mua máy bay | 21 | 2.167.787.017.024 | (1.469.360.911.285) | 1.545.988.562.283 | 2.296.535.249.533) |
| Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bán trái phiếu doanh nghiệp | 23 | - | - | - | - |
| Tiền chi từ mua trái phiếu doanh nghiệp | 24 | - | - | - | - |
| Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác | 25 | - | - | (1.132.840.350.000) | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay | 27 | 49.524.366.950 | 18.827.625.377 | 207.467.973.766 | 64.169.619.717 |
| Tiền nhận cổ tức | | - | 800.800.000 | 2.832.636.000 | 3.068.690.000 |
| | | 227.811.376.547 | (1.879.753.500.022) | (2.433.785.230.563) | (2.526.038.267.198) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | 47.381.856.984 | - | 1.759.382.332.805 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.465.345.016.404 | 6.988.503.609.249 | 33.715.329.674.714 | 25.899.054.643.065 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (9.554.794.940.931) | (6.916.563.398.246) | (35.712.255.516.770) | (25.184.711.574.405) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (14.112.916.000) | - | (1.926.618.714.950) | (876.827.065.550) |
| | | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.103.562.840.527) | 119.322.067.987 | (3.923.544.557.006) | 1.596.898.335.915 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 2.265.564.635.990 | 4.584.168.552.598 | 735.624.185.118 | 4.018.934.772.865 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.882.290.833.583 | 1.850.469.147.670 | 6.436.910.324.903 | 2.425.043.160.136 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 8.503.772.165 | (3.805.503.745) | (16.175.268.283) | (7.067.608.098) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 7.156.359.241.738 | 6.430.832.196.523 | 7.156.359.241.738 | 6.436.910.324.903 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập


 Hoàng Mạnh Hà
 Kế toán trưởng

Người duyệt


 Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó tổng giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng quý này.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, với mã giao dịch là VJC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3.938 nhân viên (1/1/2018: 3.048 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng quý này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Công cụ tài chính kinh doanh

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào công cụ nợ mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng quý này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê máy bay. Quỹ bảo dưỡng máy bay được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê máy bay.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất nếu có được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- máy bay và các bộ phận 20 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Công ty và bên cho thuê và yêu cầu của Cục Hàng không, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay ("MPD"), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại ngày bắt đầu thuê chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay trong đó yêu cầu Công ty trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và việc mang trả lại máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Vận chuyển hành khách

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và bán hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo, doanh thu hoa hồng, doanh thu vận chuyển hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và bán hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm được hưởng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê máy bay

Doanh thu từ cho thuê các chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày báo cáo. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 7.979.150.266 | 8.689.414.366 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.632.420.091.472 | 2.391.010.910.537 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.515.960.000.000 | 4.037.210.000.000 |
| | 7.156.359.241.738 | 6.436.910.324.903 |

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn dưới ba tháng.

5. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ | 86.093.582.599 | 6.124.891.332 |
| Trả trước chi phí xăng dầu | - | - |
| Trả trước cho việc xây dựng văn phòng cho Công ty Cổ phần kiến trúc tư vấn quản lý Đông Dương, một bên liên quan khác | - | 14.601.834.620 |
| Trả trước chi phí dịch vụ tư vấn | 443.625.000.000 | - |
| Khác | 53.747.596.847 | 69.549.152.210 |
| | 583.466.179.446 | 90.275.878.162 |

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|-------------------------|-------------------|-----------------|
| Hợp đồng hợp tác đầu tư | 701.500.000.000 | 701.500.000.000 |

Khoản này phản ánh khoản đóng góp của Công ty theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TĐĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty sẽ nhận 15.547 m² diện tích văn phòng và 13.409 m² diện tích khu dân cư và sử dụng khu vực này làm văn phòng và kí túc xá của Công ty sau khi dự án hoàn thành dự kiến trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc mua máy bay | 3.255.972.349.724 | 5.299.354.253.466 |
| Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay | 2.480.772.618.247 | 1.620.541.614.727 |
| Chi trả hộ công ty liên kết Thái VZ | 836.386.005.056 | 475.913.444.890 |
| Phải thu khác từ công ty con | 455.080.305.192 | 34.984.539.432 |
| Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay | 237.582.261.399 | 36.240.516.195 |
| Phải thu sửa chữa khoang máy bay | 5.959.839.053 | 9.030.285.032 |
| Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu | 9.651.580.686 | 7.454.027.778 |
| Các khoản đặt cọc khác | 75.463.939.580 | 52.829.252.297 |
| Phải thu khác | 325.015.431.087 | 133.480.892.483 |
| | 7.681.884.330.024 | 7.669.828.826.300 |

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê | 4.359.529.938.313 | 2.931.845.978.926 |
| Đặt cọc mua máy bay | 2.626.705.787.130 | 2.129.312.445.671 |
| Đặt cọc thuê máy bay | 1.083.546.542.276 | 869.006.090.209 |
| Phải thu khác | 468.344.946.987 | 468.344.946.987 |
| Chi trả hộ công ty liên kết Thái VZ | 49.139.844.330 | 51.138.106.733 |
| | 8.587.267.059.036 | 6.449.647.568.526 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|--------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ và dụng cụ | 414.773.156.047 | - | 257.446.699.070 | - |
| Hàng hóa | 7.143.341.014 | - | 9.734.820.430 | - |
| | <hr/> | | <hr/> | |
| | 421.916.497.061 | - | 267.181.519.500 | - |
| | <hr/> | | <hr/> | |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Máy bay và các bộ phận VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|---|----------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.512.821.016.821 | 127.618.469.944 | 18.364.787.263 | 18.042.028.465 | 1.676.846.302.493 |
| Tăng trong kỳ | 295.298.225.690 | 1.881.164.000 | 4.008.892.182 | 30.909.091 | 301.219.190.963 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.808.119.242.511 | 129.499.633.944 | 22.373.679.445 | 18.072.937.556 | 1.978.065.493.456 |

Giá trị hao mòn lũy kế

| | | | | | |
|-------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | 108.488.921.775 | 21.791.642.892 | 12.429.342.901 | 10.597.873.821 | 153.307.781.389 |
| Khấu hao trong kỳ | 126.209.926.457 | 11.215.746.312 | 1.902.244.618 | 2.683.149.631 | 142.011.067.018 |
| Số dư cuối kỳ | 234.698.848.232 | 33.007.389.204 | 14.331.587.519 | 13.281.023.452 | 295.318.848.407 |

Giá trị còn lại

| | | | | | |
|---------------|-------------------|-----------------|---------------|---------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.404.332.095.046 | 105.826.827.052 | 5.935.444.362 | 7.444.154.644 | 1.523.538.521.104 |
| Số dư cuối kỳ | 1.573.420.394.279 | 96.492.244.740 | 8.042.091.926 | 4.791.914.104 | 1.682.746.645.049 |

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 19.352 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 15.990 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 781.624 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1/1/2018: 851.835 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ | 29.077.618.155 |
| Tăng trong kỳ | - |
| | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 29.077.618.155 |
| | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 24.143.804.700 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.028.342.468 |
| | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 26.172.147.168 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 4.933.813.455 |
| Số dư cuối kỳ | 2.905.470.987 |
| | <hr/> |

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 20.572 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 10.989 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 193.431.223.060 | 180.956.604.239 |
| Tăng trong kỳ | 3.031.844.060.174 | 771.863.370.418 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | (568.218.193.400) |
| Chuyển sang phải thu khác | (2.018.703.538.336) | (191.170.558.197) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 1.206.571.744.898 | 193.431.223.060 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|-----|
| | % sở hữu/ quyền biểu quyết | VND | % sở hữu/ quyền biểu quyết | VND |
| Đầu tư vốn chủ sở hữu vào: | | | | |
| - Tổng công ty dầu Việt Nam | 4.59% | 990.000.000.000 | | - |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư | | (174.500.000.000) | | - |
| | 4.59% | 815.500.000.000 | | - |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|---|----------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------|
| | % sở hữu/ quyền biểu quyết | VND | % sở hữu/ quyền biểu quyết | VND |
| Đầu tư vốn chủ sở hữu vào: | | | | |
| ▪ Các công ty con | | | | |
| - Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo | 90% | 9.000.000.000 | 90% | 9.000.000.000 |
| - Vietjet Air IVB No. I Limited | 100% | - | 100% | - |
| - Vietjet Air IVB No. II Limited | 100% | - | 100% | - |
| - Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. | 100% | - | 100% | - |
| - Vietjet Air Ireland No. 1 Limited | 100% | - | 100% | - |
| | | 9.000.000.000 | | 9.000.000.000 |
| ▪ Công ty liên kết | | | | |
| - Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited | 9% | - | 9% | - |
| - Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*) | 10% | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 |
| | | 60.000.000.000 | | 60.000.000.000 |
| ▪ Các đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn | 4% | 7.868.448.000 | 4% | 7.868.448.000 |
| | | 7.868.448.000 | | 7.868.448.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào: | | | | |
| ▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư | | 556.181.818 | | 556.181.818 |
| | | 77.424.629.818 | | 77.424.629.818 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Khoản này phản ánh giá vốn của khoản đầu tư vào 6.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh. Công ty sở hữu 10% cổ phần và quyền biểu quyết trong công ty này.

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

| Công ty | Nơi thành lập | Giấy phép Kinh doanh | Các hoạt động chính |
|--|---------------------------|--|---|
| Công ty con Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo | Việt Nam | Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014 | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ liên quan. |
| Vietjet Air IVB No. I Limited (*) | British Virgin Islands | Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | Mua bán máy bay. |
| Vietjet Air IVB No. II Limited (*) | British Virgin Islands | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | Mua bán máy bay. |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (*) | Singapore | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014 | Mua bán máy bay. |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (*) | Ireland | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014 | Mua bán máy bay. |
| Skymate Limited (*) | Cayman Islands | Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017 | Mua bán máy bay. |
| Công ty liên kết Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (*) (**) | Thái Lan | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013 | Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác. |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (**) | Việt Nam | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không |

- (*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018. Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (**) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước thuê máy bay | 280.592.905.482 | 201.055.142.423 |
| Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay | 19.375.890.925 | 14.643.249.582 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 9.134.818 | 2.763.388.628 |
| | 299.977.931.225 | 218.461.780.633 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí bảo dưỡng máy bay VND | Chi phí hoàn trả tài sản thuế VND | Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND | Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|--------------------|--|--|---|---|---------------------|
| Số dư đầu kỳ | 4.453.797.069.491 | 320.711.118.911 | 105.897.995.444 | 136.909.226.552 | 5.017.315.410.398 |
| Tăng trong kỳ | 2.179.112.581.250 | 573.038.915.418 | 72.208.220.745 | 114.457.044.904 | 2.615.539.351.632 |
| Phân bổ trong kỳ | (1.373.461.647.062) | (237.630.442.272) | (95.577.275.755) | (139.493.196.066) | (1.608.532.118.883) |
| Hoàn nhập trong kỳ | - | - | - | - | 85.646.968.413 |
| Số dư cuối kỳ | 5.259.448.003.679 | 656.119.592.057 | 82.528.940.434 | 111.873.075.390 | 6.109.969.611.560 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

| | 31/12/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND | 1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 358.790.499.261 | 25.305.914.761 |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | - | 93.936.585.717 |
| Các nhà cung cấp khác (*) | 510.241.821.808 | 432.824.806.267 |
| | 869.032.321.069 | 552.067.306.745 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số đã cân trừ trong kỳ VND | Số phân loại lại trong kỳ VND | 31/12/2018 VND |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 69.538.847.813 | 1.755.808.129.668 | (533.478.156.811) | (1.204.521.756.090) | - | 87.347.064.580 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 24.153.483.137 | 418.664.182.548 | (412.618.517.841) | - | - | 30.199.147.844 |
| Thuế nhà thầu | - | (91.368.602.014) | 89.746.174.111 | 1.622.427.903 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 266.375.311.706 | (108.000.000.000) | - | (38.529.341.132) | 119.845.970.574 |
| Thuế khác | - | 832.167.066 | (832.166.166) | - | (900) | - |
| | 93.692.330.950 | 2.350.311.188.974 | (965.182.666.707) | (1.202.899.328.187) | (38.529.342.032) | 237.392.182.998 |

(b) Thuế phải thu Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số đã cân trừ trong kỳ VND | Số phân loại lại trong kỳ VND | 31/12/2018 VND |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.204.521.756.090 | - | (1.204.521.756.090) | - | - |
| Thuế nhà thầu | 56.576.964.943 | - | - | (1.622.427.903) | - | 54.954.537.040 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38.529.341.132 | - | - | - | (38.529.341.132) | - |
| Thuế khác | 900 | 20.174.826.029 | - | - | (900) | 20.174.826.029 |
| | 95.106.306.975 | 1.224.696.582.119 | - | (1.206.144.183.993) | (38.529.342.032) | 75.129.363.069 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí liên quan đến vận tải hàng không | 1.830.062.020.047 | 1.111.983.250.562 |
| Lương tháng 13 | 51.931.432.897 | 45.457.925.690 |
| Chi phí lãi vay | 8.878.860.783 | 5.609.006.900 |
| Chi phí khác | 149.665.403.890 | 180.286.230.019 |
| | 2.040.537.717.617 | 1.343.336.413.171 |

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng | 2.716.627.732.009 | 1.964.462.207.817 |

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lệ phí sân bay phải trả | 959.306.960.036 | 725.686.963.581 |
| Đặt cọc ngắn hạn đã nhận | 75.660.448.981 | 281.103.539.996 |
| Phải trả cho các đối tác và công ty con | 5.719.113.573.646 | 2.105.310.175.306 |
| Phải trả phí tư vấn cho Công ty cổ phần Sovico, một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (*) Phải trả cổ tức | 7.306.110.821 | 825.867.722 |
| | 59.290.521.050 | 90.337.114.450 |
| Phải trả khác | 468.905.216.166 | 378.751.814.635 |
| | 7.289.582.830.700 | 3.582.015.475.690 |

(*) Khoản phí thương mại phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2018 | | Biến động trong kỳ | | 31/12/2018 | |
|--------------------------|--|---------------------------|-----------------------------|---------------------|--|--|
| | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Thanh toán VND | Đánh giá lại VND | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | |
| Vay ngắn hạn | 6.831.894.847.293 | 33.642.853.922.430 | (35.647.632.836.770) | - | 4.892.447.982.953 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 65.332.050.000 | - | - | - | 65.332.050.000 | |
| Tổng vay ngắn hạn | 6.897.226.897.293 | 33.642.853.922.430 | (35.647.632.836.770) | - | 4.957.780.032.953 | |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Khoản vay | Loại tiền | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”)– Hội sở (a) Khoản vay 1 | USD | 1.224.380.942.780 | 873.584.591.673 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”)– Chi nhánh Quận 11 (b) Khoản vay 2 | VND | - | 1.913.772.674.679 |
| Khoản vay 3 | USD | - | 1.071.313.513.020 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)– Chi nhánh Hồ Chí Minh (c) Khoản vay 4 | VND | - | 141.151.969.667 |
| Khoản vay 5 | USD | - | 386.495.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Khoản vay 6 | VND | 1.364.639.205.779 | 1.029.431.351.660 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam Khoản vay 7 | USD | - | 325.269.962.608 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Khoản vay 8 | VND | 1.378.354.608.081 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ Phần An Bình Khoản vay 9 | VND | - | - |
| | USD | - | 529.374.865.825 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam Khoản vay 10 | VND | 22.484.736.412 | 561.500.918.161 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Citibank Việt Nam Khoản vay 10 | VND | 317.121.228.150 | - |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên UOB Việt Nam Khoản vay 10 | VND | 135.467.261.751 | - |
| Khoản vay ngắn hạn khác Khoản vay 11 | VND | 450.000.000.000 | - |
| | | 4.892.447.982.953 | 6.831.894.847.293 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 637.563.724.577 | 692.237.334.322 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | <u>(65.332.050.000)</u> | <u>(65.332.050.000)</u> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <u>572.231.674.577</u> | <u>626.905.284.322</u> |

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

| | Loại | Năm | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|------------------------|-------------|----------------|-------------------|-----------------|
| | tiền | đáo hạn | VND | VND |
| Khoản vay từ Ngân hàng | | | | |
| Thương mại Cổ phần | | | | |
| Quân đội Việt Nam | USD | 2028 | 637.563.724.577 | 692.237.334.322 |

Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này được hoàn trả trong 24 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Máy bay số hiệu A320 MSN 7167. VNA675 | 781.624.125.287 | 851.835.624.577 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

| | Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND | Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND | Tổng VND |
|---|---|---|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 7.351.347.211.467 | 480.131.321.967 | 7.831.478.533.434 |
| Dự phòng lập trong kỳ | 2.179.112.581.250 | 249.761.504.733 | 2.428.874.085.983 |
| Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu | 533.315.958.467 | 45.977.917.055 | 579.293.875.522 |
| Dự phòng xóa sổ trong kỳ | (617.946.179.665) | (11.046.812.936) | (628.992.992.601) |
| Số dư cuối kỳ | 9.445.829.571.519 | 764.823.930.819 | 10.210.653.502.338 |
| Ngắn hạn | 1.910.942.285.113 | - | 1.910.942.285.113 |
| Dài hạn | 7.534.887.286.406 | 764.823.930.819 | 8.299.711.217.225 |
| | 9.445.829.571.519 | 764.823.930.819 | 10.210.653.502.338 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| Dự phòng | 2.042.130.700.468 | 1.419.594.372.900 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 41.976.111.780 | 41.976.111.780 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (26.474.851.590) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.057.631.960.658 | 1.461.570.484.680 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | (1.183.113.519.148) | (852.802.825.175) |
| Đặt cọc | (1.368.060.511.312) | (748.423.357.259) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | (7.890.623.290) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (2.551.174.030.460) | (1.609.116.805.724) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần | (493.542.069.802) | (147.546.321.044) |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 3.000.000.000.000 | - | 71.972.404.970 | 3.071.972.404.970 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu | 223.880.600.000 | 1.535.501.732.805 | - | 1.759.382.332.805 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông | 1.289.552.240.000 | (1.289.552.240.000) | - | - |
| Cổ tức | - | - | (967.164.180.000) | (967.164.180.000) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 1.816.779.162.771 | 1.816.779.162.771 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 4.513.432.840.000 | 245.949.492.805 | 921.587.387.741 | 5.680.969.720.546 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông riêng lẻ | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 2.406.274.885.188 | 2.406.274.885.188 |
| Cổ tức | - | - | (1.985.909.236.000) | (1.985.909.236.000) |
| Tăng vốn | 902.680.500.000 | - | (902.680.500.000) | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | 439.272.536.929 | 6.101.335.369.734 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|---------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được | | | | |
| duyệt/đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 | 451.343.284 | 4.513.432.840.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Cổ tức

Ngày 09 tháng 01 năm 2018. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 23 tháng 04 năm 2018 và thanh toán ngày 07 tháng 02 năm 2018.

Ngày 23 tháng 04 năm 2018. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 05 năm 2018 và thanh toán ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Ngày 16 tháng 08 năm 2018. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 1.083.222 triệu đồng (2.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 06 tháng 09 năm 2018 và thanh toán ngày 19 tháng 09 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 4.2018 VND | Quý 4.2017 VND |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vận chuyển hành khách | 5.749.801.394.742 | 4.106.674.661.919 |
| Doanh thu hoạt động phụ trợ | 2.375.353.964.305 | 1.544.445.767.380 |
| Doanh thu khác | 276.273.356.812 | 23.795.908.762 |
| | 8.401.428.715.859 | 5.674.916.338.061 |

25. Giá vốn hàng bán

| | Quý 4.2018 VND | Quý 4.2017 VND |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí khai thác | 7.146.352.933.385 | 4.607.110.058.269 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 313.630.650.347 | 331.365.215.772 |
| Chi phí khác | 1.484.188.816 | 256.605.882.334 |
| | 7.461.467.772.548 | 5.195.081.156.375 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4.2018 VND | Quý 4.2017 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay | 45.246.075.718 | 22.526.514.266 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 168.575.166.907 | 23.509.038.230 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | 15.441.413.266 |
| Lợi nhuận từ góp vốn | 4.219.044.169 | - |
| Khác | - | 2.213.125.376 |
| | 218.040.286.794 | 63.690.091.138 |

27. Chi phí tài chính

| | Quý 4.2018 VND | Quý 4.2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng | 266.427.888.597 | 99.355.889.625 |
| Chi phí lãi vay | 67.547.194.766 | 62.647.953.573 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 13.482.274.461 | 3.274.611.109 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (145.806.445.924) | - |
| Khác | 31.350.000.000 | - |
| | 233.000.911.900 | 165.278.454.307 |

28. Chi phí bán hàng

| | Quý 4.2018 VND | Quý 4.2017 VND |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 166.464.891.722 | 67.417.367.538 |
| Chi phí tiếp thị | 87.038.631.357 | 48.658.803.367 |
| Chi phí nhân viên | 23.085.788.643 | 29.313.857.969 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 59.733.583 | 5.833.418.837 |
| Chi phí khác | 3.390.608.551 | 58.002.768.107 |
| | 280.039.653.856 | 58.002.768.107 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4.2018 VND | Quý 4.2017 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 33.451.639.423 | 25.337.878.277 |
| Chi phí thuê | 6.570.231.889 | 10.581.093.489 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 596.879.648 | 20.742.557.261 |
| Chi phí bảo hiểm | 27.404.455 | 9.981.917 |
| Chi phí khác | 54.334.238.371 | 5.285.965.715 |
| | 94.980.393.786 | 61.957.476.659 |

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Quý 4.2018 VND | Quý 4.2017 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 39.808.362.614 | 14.753.684.520 |
| Kỳ hiện hành | 39.808.362.614 | 14.753.684.520 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 385.034.150.331 | 17.006.683 |
| Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời | 385.034.150.331 | 17.006.683 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 424.842.512.945 | 14.770.691.203 |

b) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong hai năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập cho ba năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động khác theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (kỳ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20%).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt



M.S.D.N : 0102325399 - C.T. PHÂN HẠNG KHÔNG VIETJET
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó tổng giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Lưu Đưa Khánh
Giám đốc điều hành